

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày 29/12/2023	3,530 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-0.6%	4.7%	-9.7%

Hệ số nguy cơ phá sản

Z - score (sản xuất)
2023

1.82

(Ba2)

Cảnh báo

Hệ số nguy cơ phá sản

Z'' - score (phi sản xuất)
2023

4.44

(Aa1)

An toàn

2023

DT thuần

494

tỷ VNĐ

YoY
▼ 105
▼ 17.6%

2023

LN sau
thuế

9.81

tỷ VNĐ

YoY
▼ 6.99
▼ 41.7%

2023

ROE

1.5%

+/- YoY
▼ 1.2%

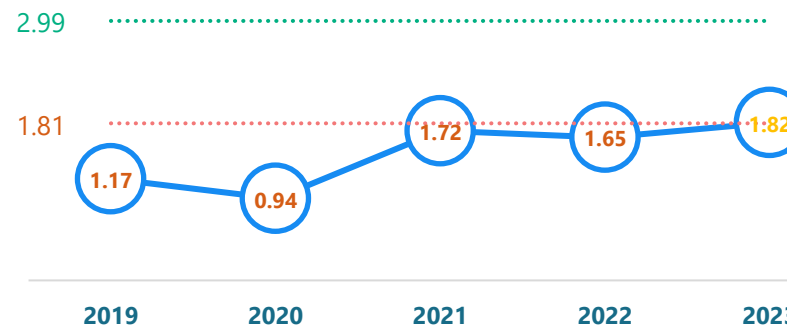
2023

ROA

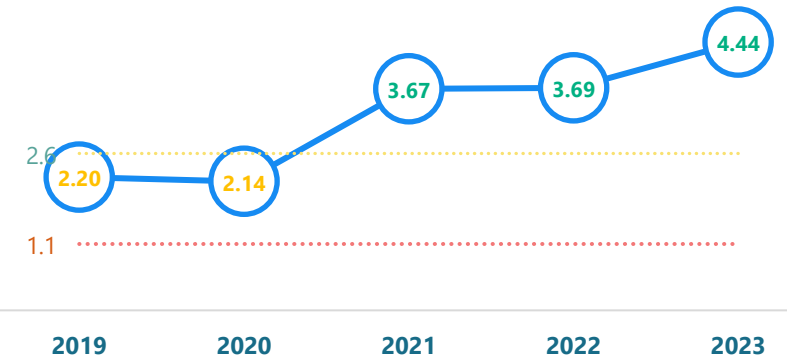
1.1%

+/- YoY
▼ 0.6%

Z - Score



Z'' - Score



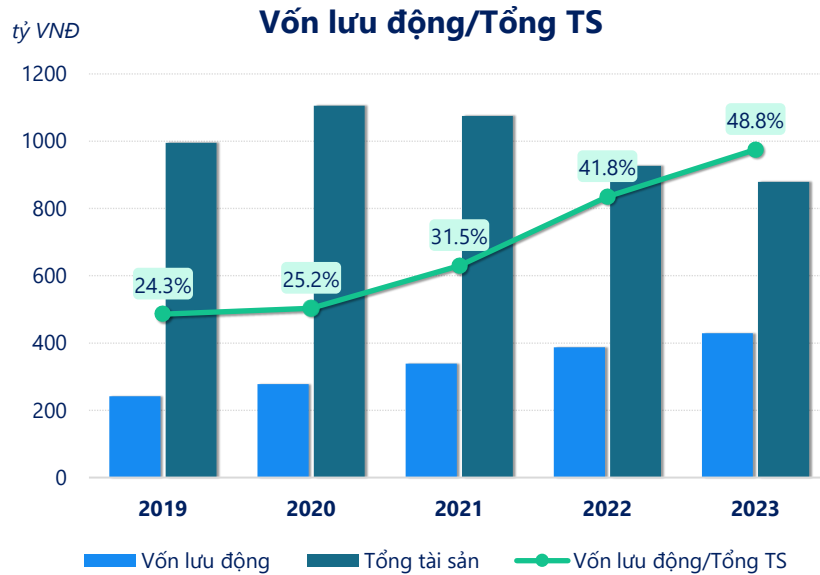
Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **KMR** năm **2023** đạt **1.82**, **cao hơn** so với năm 2022 (1.65). **Z-Score nằm trong khoảng từ 1.81 đến 2.99**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng cảnh báo, có thể có nguy cơ phá sản.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **KMR** năm **2023** đạt **4.44**, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất thấp, điều này cho thấy tình hình tài chính ổn định và có tính dài hạn.

Năm **2023**, **KMR** ghi nhận doanh thu thuần **493.7** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **9.81** tỷ đồng, lần lượt **giảm 17.6%** và **giảm 41.7%** so với năm trước.

Sự sụt giảm về doanh thu và lợi nhuận cùng với **ROE** ở mức **1.54%**. Cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng lợi nhuận. Cần tối ưu hóa hoạt động và quản lý vốn hiệu quả.

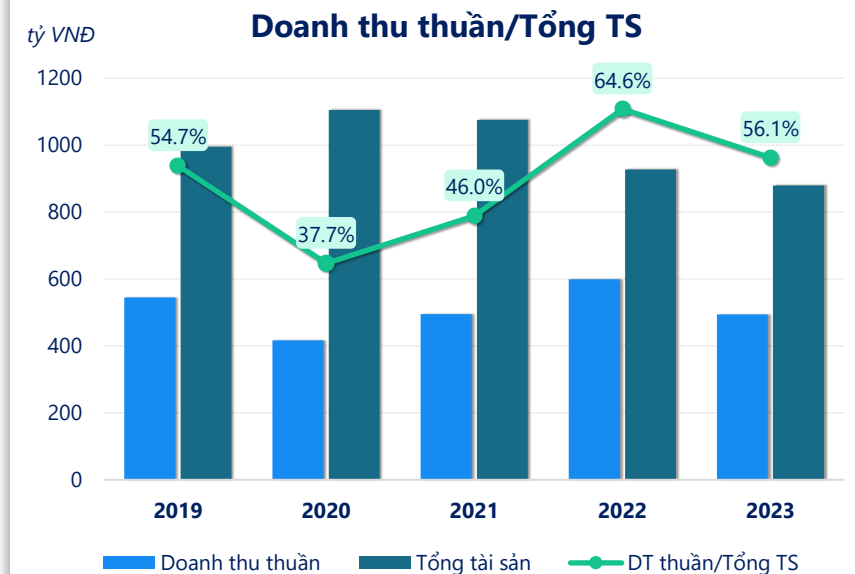
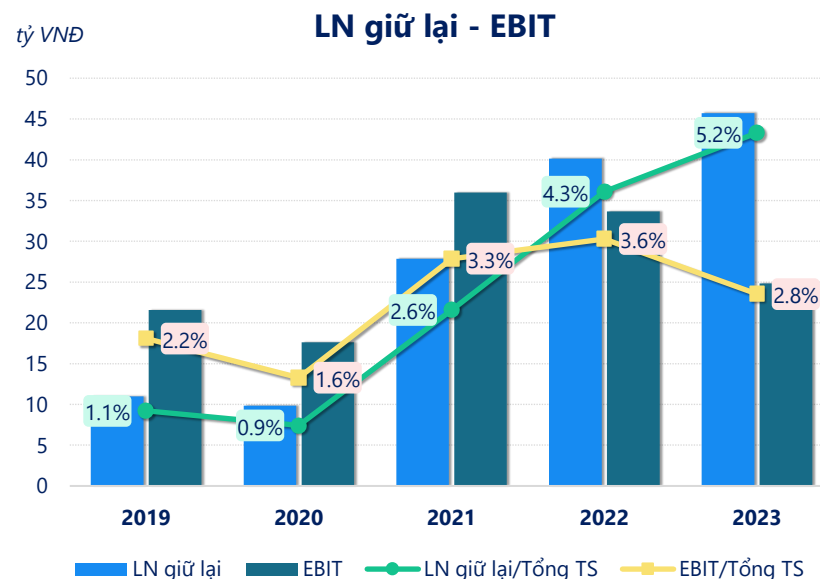
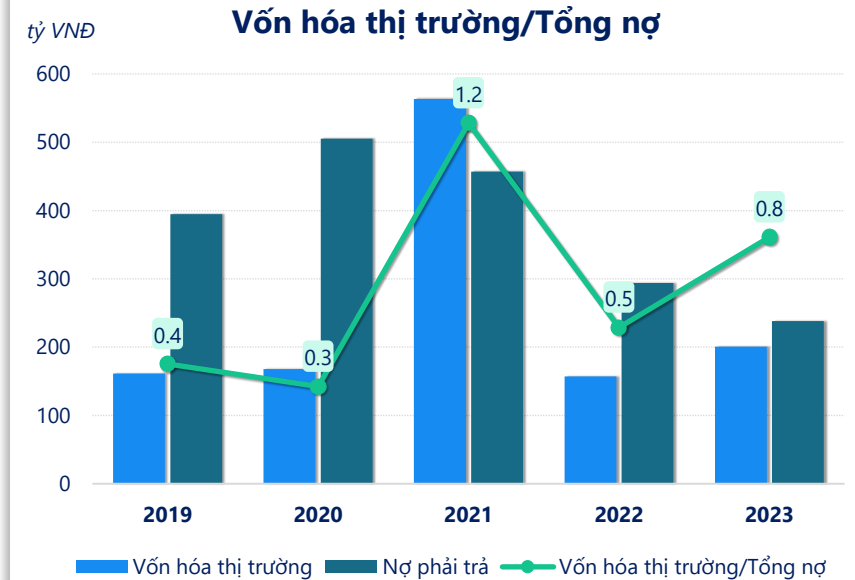
CTCP Mirae (HSX: KMR)



Vốn lưu động > 0 và **tăng** so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Mặc dù **tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ bằng 0.84 < 1**, cho thấy vẫn tồn tại khoảng cách giữa giá trị thị trường và nợ. Nhưng sự tăng lên của tỷ lệ này so với năm trước có thể phản ánh sự cải thiện trong triển vọng kinh doanh của công ty.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	876	927	-5.4%
Tài sản ngắn hạn	660	676	-2.3%
Tiền và tương đương tiền	32.8	24.6	33.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	162	148	9.8%
Hàng tồn kho	454	486	-6.6%
Tài sản ngắn hạn khác	10.6	17.1	-37.8%
Tài sản dài hạn	216	251	-13.8%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	197	229	-14.1%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	7.94	9.77	-18.7%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	11.8	12.4	-4.5%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	239	294	-18.8%
Nợ ngắn hạn	233	289	-19.4%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	178	151	17.8%
Phải trả người bán ngắn hạn	19.9	24.4	-18.5%
Nợ dài hạn	5.73	5.00	14.8%
Vay và nợ thuê dài hạn	5.73	5.00	14.8%
Nguồn vốn chủ sở hữu	638	633	0.7%
Vốn chủ sở hữu	638	633	0.7%
Vốn điều lệ	569	569	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	545	417	495	599	494
Giá vốn hàng bán	471	361	419	527	428
Lợi nhuận gộp	74.1	55.9	75.6	71.9	66.2
Doanh thu HĐTC	1.65	2.31	2.74	4.79	4.40
Chi phí TC	15.6	19.0	15.2	13.8	14.1
Chi phí lãi vay	13.6	15.7	12.6	10.9	12.1
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	32.6	22.7	29.1	26.8	19.7
Chi phí QLDN	24.9	18.1	20.2	23.9	21.2
LN thuần từ HĐKD	2.68	-1.62	13.7	12.1	15.6
Lợi nhuận khác	5.34	3.58	9.60	10.6	-2.82
LN trước thuế	8.02	1.96	23.3	22.7	12.7
Lợi nhuận sau thuế	4.24	0.18	18.1	16.8	9.81
LNST của CĐ cty mẹ	4.24	0.18	18.1	16.8	9.81

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	21.1	50.6	8.00	52.3	-12.5
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-46.5	-24.2	-7.42	-11.2	-6.79
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	23.1	-3.05	-17.8	-38.5	27.6
Tiền đầu kỳ	18.1	16.3	39.6	22.2	24.6
Lưu chuyển tiền thuần	-2.27	23.3	-17.3	2.58	8.28
Ảnh hưởng tỷ giá	0.48	-0.01	-0.15	-0.19	-0.06
Tiền cuối kỳ	16.3	39.6	22.2	24.6	32.8